

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2017/DS – ST
Ngày: 29/11/2017.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Trí Lý.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Hằng và ông Phan Xuân Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Tất Tại - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 113/2017/TLST- DS ngày 15 tháng 06 năm 2017, về: “tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2017/QĐXX-ST ngày 16 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phùng Thị P – sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn A, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trịnh Thị S. Địa chỉ: Thôn B, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Văn H. Địa chỉ: Thôn B, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn N. Địa chỉ: Thôn A, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà Phùng Thị P - sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn A, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phùng Thị P trình bày: Vào ngày 08/1/2016, do là chỗ làm ăn quen biết nên gia đình tôi có cho vợ chồng bà Trịnh Thị S và ông Trần Văn H vay với số tiền 65.980.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng vay viết tay bà Trịnh Thị S đã ký tên vào giấy vay tiền, mục đích vay là về mua bán Trâu phát triển kinh tế gia đình, ông H chồng bà S cũng biết nhưng không ký tên vào giấy vay tiền. Lãi suất hai bên thỏa thuận miệng với nhau, bà S hẹn vài ngày sau khi vay sẽ có trách nhiệm trả cho tôi số tiền nêu trên nhưng từ thời điểm vay cho đến nay bà S và ông H chưa trả cho tôi khoản tiền vay gốc và lãi suất nào, mặc dù tôi đã đòi nhiều lần nhưng cố tình không trả. Vì vậy, tôi đã làm đơn ra Ủy ban nhân dân xã Ô để giải quyết yêu cầu bà S, ông H phải có trách nhiệm trả cho tôi số tiền nêu trên nhưng bà S và ông H vắng mặt không có lý do, nên UBND xã Ô không tiến hành hòa giải được. Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Ea Kar yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà S có trách nhiệm trả cho vợ chồng tôi số tiền nợ gốc 65.980.000 đồng. Mặc dù, theo giấy tờ vay chỉ một mình bà S ký tên, tuy nhiên mục đích vay về mua bán Trâu là nhằm phát triển kinh tế gia đình nên tôi yêu cầu ông H là chồng bà S phải có trách nhiệm liên đới cùng bà S trả nợ.

Tại đơn khởi kiện ngày 14 tháng 06 năm 2017 tôi có yêu cầu tính lãi suất phát sinh đối với khoản tiền vay, tuy nhiên nay tôi xin rút lại yêu cầu tính lãi suất và đề nghị Tòa án không tính lãi suất đối với khoản tiền bà S, ông H vay của tôi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tôi đã nộp hết 5.100.000 đồng chi phí giám định chữ ký, làm cơ sở cho Tòa án nhân dân huyện Ea Kar giải quyết vụ án. Do vậy, tôi yêu cầu bà S, ông H trả lại cho tôi số tiền trên.

* Quá trình làm việc tại Tòa án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, trình bày: Tôi là chồng của bà Phùng Thị P, những lời trình bày của vợ tôi là đúng, tôi không bổ sung gì thêm, đề nghị Tòa án buộc bà S và ông H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng tôi số tiền nợ gốc và không yêu cầu lãi suất.

Tại phiên tòa bà P là người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày: Tôi xác định số tiền 65.980.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng chúng tôi cho bà S, ông H vay. Vì vậy, đề nghị Tòa án buộc ông H, bà S có trách nhiệm trả cho hai vợ chồng chúng tôi.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự, thông báo về việc thu thập tài liệu chứng cứ, Kết luận giám định chữ ký, chữ viết, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để bị đơn bà Trịnh Thị S, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H đến Tòa án

làm việc, nhưng bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không hợp tác, không tham gia tố tụng và vắng mặt tại các buổi làm việc do Tòa án tổ chức mà không có lý do. Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được, căn cứ vào Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/11/2017, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar mở phiên Tòa xét xử vụ án nhưng bị đơn bà Trịnh Thị S và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H vắng không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và Điều 233 của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định hoãn phiên tòa

Qua phần tranh luận, nguyên đơn bà Phùng Thị P và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Trịnh Thị S và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bà S, ông H.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar:

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; việc thực hiện đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; việc chấp hành pháp luật của những nguyên đơn tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H không hợp tác, không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N; kết luận giám định chữ ký của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đ đã xác định được bị đơn bà Trịnh Thị S có vay của gia đình bà P 65.980.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên cần chấp nhận.

- Việc vay tiền của bị đơn để mua Trâu làm ăn phát triển kinh tế trong gia đình, do vậy, cần buộc ông Trần Văn H liên đới trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, phần trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên, hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phùng Thị P, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự để thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn bà Trịnh Thị S, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định, nhưng vắng mặt không có lý do vậy Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bà S và ông H là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện buộc bà Trịnh Thị S và ông Trần Văn H phải có trách nhiệm trả số tiền vay gốc là 65.980.000 đồng cho bà P và ông N; Hội đồng xét xử nhận định:

Mặc dù Toà án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo về việc thu thập tài liệu chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn bà Phùng Thị P và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H đến Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bà S và ông H không hợp tác, vắng mặt không có lý do. Như vậy, bà S, ông H đã từ bỏ quyền chứng minh chứng cứ để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào “giấy vay ngày 08/1/2016 do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ khác do Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã thu thập được nên vào ngày 19/7/2017 Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết Trịnh Thị S tại giấy vay ngày 08/1/2016 (ký hiệu A1) và các mẫu so sánh bao gồm :

- + 01 bản gốc đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ngày 26/02/2016. (ký hiệu M1)
- + 01 bản gốc hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 26/01/2016. (ký hiệu M2)
- + 01 giấy nhận nợ ngày 01/02/2016. (ký hiệu M3)
- + 01 bản gốc hợp đồng cho vay số LD 1602500527 ngày 26/01/2016. (ký hiệu M4)

Tại kết luận giám định số 41/PC54 ngày 02/8/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đ có nội dung: “Cô S có vay sáu mươi lăm triệu chín trăm tám mươi ngàn” tại dòng viết thứ 1 và thứ 2 từ dưới lên trong các tài liệu cần giám

định ký hiệu A1 so với mẫu chữ viết đứng tên Trịnh Thị S trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4 là do cùng 1 người viết ra. Do đó, đã đủ căn cứ chứng minh vào ngày 08/1/2016 bà Trịnh Thị S có vay của gia đình bà Phùng Thị P số tiền 65.980.000 đồng.

Mặc dù trong giấy vay tiền các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ và lãi suất. Tuy nhiên, bà P đã làm đơn đến UBND xã Ô, huyện K để giải quyết và yêu cầu bà S và ông H trả nợ số tiền đã vay là 65.980.000 đồng nhưng vợ chồng bà S và ông H vắng mặt không có lý do nên không giải quyết được, thể hiện rằng nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng bị đơn không trả là phù hợp với khoản 1 Điều 477 quy định: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác”*. Như vậy, cho đến hiện tại bà Trịnh Thị S không trả nợ cho gia đình bà P, ông N là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005.

Theo Khoản 1 Điều 474 BLDS quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*.

Đối chiếu với quy định trên cần buộc bà S phải trả nợ số tiền đã vay là có căn cứ.

Xét yêu cầu ông Trần Văn H là chồng của bà S phải có trách nhiệm cùng bà S trả số tiền đã vay, Hội đồng xét xử xét thấy, về mục đích vay tiền của bà Trịnh Thị S là mua bán Trâu nhằm phục vụ cho việc làm ăn, tăng thu nhập cho gia đình, để duy trì và phát triển kinh tế gia đình. Do vậy, căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình cần buộc ông H có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng với bà S là phù hợp.

Bà Phùng Thị P, ông Nguyễn Văn N cùng nhau xác định khoản tiền 65.980.000 đồng là tài sản chung của hai vợ chồng cho người khác vay, nên có nguyện vọng yêu cầu trả cho hai vợ chồng. Xét thấy, yêu cầu là tự nguyện nên cần chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện ngày 14/06/2017 có yêu cầu tính lãi suất. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất. Xét, đây là ý chí tự nguyện của đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi suất.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, buộc bà S và ông H có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phùng Thị P và ông Nguyễn Văn N số tiền nợ gốc là 65.980.000 đồng.

- Về chi phí giám định: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chi phí giám định hết 5.100.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên cần buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn 5.100.000 đồng tiền chi phí giám định

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Bà H, ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 471, khoản 1 và khoản 4 Điều 474, khoản 1 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị P.

Buộc bà Trịnh Thị S và ông Trần Văn H có trách nhiệm trả cho bà Phùng Thị P và ông Nguyễn Văn N số tiền gốc 65.980.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

- Về lãi suất: Đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về chi phí giám định: Buộc bà Trịnh Thị S, ông Trần Văn H trả cho bà Phùng Thị P 5.100.000 đồng chi phí giám định.

2. Về án phí: Bà Trịnh Thị S và ông Trần Văn H phải chịu 3.554.000 đồng (Ba triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Phùng Thị P số tiền tạm ứng án phí 1.944.500 đồng (Một triệu chín trăm bốn mươi bốn ngàn năm trăm đồng) mà bà P đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002821, ngày 14/06/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án;

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn luật định 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND huyện EaKar
- Chi cục THADS huyện K
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Trí Lý